BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc. thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may… …
4. Các công ty con, Công ty liên kết

Tổng số các Công ty con: 03

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Thành Tân Tiến

Địa chỉ: Lô 1 - 8D, đường số 13, Nhóm CNI, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Sơn kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2008: 60.69%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60.69%

Công ty Cổ phần Thành Chí

Địa chỉ: số 37, đường 3 tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2008: 69.40%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 69.40%

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Hạ Tầng KCN Sài Gòn - Long An (Slico)

Địa chỉ: Ấp Đức hạnh, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2008: 70.00%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70.00%

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thành Châu:

Địa chỉ trụ sở chính: số 36 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu: 50.00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50.00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ sử dụng hình thức nhật ký chứng từ;
Công ty cổ phần Thành Chí áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;
Công ty cổ phần Thành Tân Tiến áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ;
Công ty Slico áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.
Công ty cổ phần Thành Châu áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

4. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Mua lại các công ty con;

Các giao dịch mua lại với các đơn vị chịu kiểm soát chung được hạch toán theo giá trị ghi sổ trước giao dịch của tài sản và công nợ phát sinh từ giao dịch mua lại. Chênh lệch giữa các khoản thanh toán đã trả và giá trị ghi sổ liên quan trước giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản Vốn khác và được báo cáo là "Chênh lệch giá trị các giao dịch mua lại giữa các đơn vị chịu kiểm soát chung". Tập đoàn áp dụng chính sách không trình bày lại các số liệu so sánh như thể sự hợp nhất đã tồn tại trong suốt các kỳ báo cáo được trình bày.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu);

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tập đoàn vượt quá khoản đầu tư của tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp năm.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán; tối thiểu:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị định giá nhà nước giao và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo số năm trên hợp đồng thuê đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trên báo cáo theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2-3 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo - khoản 3, Điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP.

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được

ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2007 : 16,114 VND/USD
30/06/2008 : 16,514 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,431,255,503	2,073,007,712
-Tiền gởi ngân hàng	53,949,373,186	44,690,300,276
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**56,380,628,689**	**46,763,307,988**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	12,479,000,000	22,187,770,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Hợp tác đầu tư và hỗ trợ vốn cho công ty con)	17,067,770,000	32,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,791,280,000)	(977,280,000)
Cộng	**26,755,490,000**	**53,210,490,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu từ Ông Lê Thành Công	1,500,000,000	
- Phải thu về ứng trước góp vốn cty cp chứng khoán Thành Công	7,000,000,000	
- Phải thu BHXH, BHYT người lao động	717,877,710	530,000,000
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Đức Hoà	58,458,000,000	12,000,000,000
- Phải thu khác	360,545,921	1,714,650,013
Cộng	**68,036,423,631**	**14,244,650,013**

-

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1,267,117,243	392,573,821
- Nguyên liệu, vật liệu	80,221,711,001	108,651,828,709
- Công cụ dụng cụ	97,070,193	3,429,635
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dỡ dang	35,703,927,634	56,633,197,428
- Thành phẩm	54,906,819,183	60,346,634,250
- Hàng hóa	3,301,348,773	2,758,018,071
- Hàng gởi đi bán	3,978,446,354	5,755,652,466
- Loại trừ hàng tồn kho trên báo cáo hợp nhất		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**179,476,440,381**	**234,541,334,380**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 40,000,000,000 đồng.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm (qúy): -

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không.

Tổng dự phòng	**-**	**-**

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	528,773,633	17,045,192
- … … …		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	**528,773,633**	**17,045,192**

*) Tài sản ngắn hạn khác gồm	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	11,685,614	11,043,190
- Tạm ứng	2,345,555,157	3,861,965,620
- Ký qũy, ký cược ngắn hạn	42,192,563,010	802,672,271
Cộng	**44,549,803,781**	**4,675,681,081**

-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Ký qũy, ký cược dài hạn	2,040,940,003	2,233,086,089
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**2,040,940,003**	**2,233,086,089**

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	146,066,359,537	517,245,374,743	11,374,056,396	8,510,980,575	113,536,458,941	796,733,230,192
Mua trong kỳ	37,522,026,256	56,779,115,488	1,759,335,108	497,062,841	2,460,333,438	99,017,873,131
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Điều chỉnh phân loại tăng	26					26
Chuyển sang BĐS Đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán khác		7,907,237,601	-	35,341,300	319,322,050	8,261,900,951
Điều chỉnh phân loại giảm		2,269,314,273		1		2,269,314,274
Số dư cuối kỳ	**183,588,385,819**	**563,847,938,357**	**13,133,391,504**	**8,972,702,115**	**115,677,470,329**	**885,219,888,124**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	66,296,457,346	371,432,375,193	5,788,323,812	5,024,682,861	79,726,595,512	528,268,434,724
Khấu hao trong kỳ	8,048,500,411	17,271,142,432	688,701,092	678,034,527	3,492,621,856	30,179,000,318
Điều chỉnh tăng hao mòn		868,507,823		45,608,061		914,115,884
Thanh lý, nhượng bán		5,839,736,403	-	24,678,802	145,843,470	6,010,258,675
Điều chỉnh giảm hao mòn	665,455,271	2,583,548,819	170,129,778	10,934,995	21,987,779	3,452,056,642
Số dư cuối kỳ	**73,679,502,486**	**381,148,740,226**	**6,306,895,126**	**5,712,711,652**	**83,051,386,119**	**549,899,235,609**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	79,769,902,191	145,812,999,550	5,585,732,584	3,486,297,714	33,809,863,429	268,464,795,468
Tại ngày cuối kỳ	109,908,883,333	182,699,198,131	6,826,496,378	3,259,990,463	32,626,084,210	335,320,652,515

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 392,254,342,856 đồng.
Nguyên giá TCSĐ không cần dùng chờ thanh lý: không

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm		14,352,358,648				14,352,358,648
Thuê tài chính trong kỳ						-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		3,761,944,861				3,761,944,861
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ		**10,590,413,787**				**10,590,413,787**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		4,516,398,335				4,516,398,335
Khấu hao trong kỳ		529,520,688				529,520,688
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2,296,030,141				2,296,030,141
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-

Số dư cuối kỳ	**2,749,888,882**					**2,749,888,882**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm	9,835,960,313					9,835,960,313
Tại ngày cuối kỳ	7,840,524,905					7,840,524,905

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	79,892,628,200	157,168,817	-	47,500,000	52,628,452,251	132,725,749,268
Mua trong kỳ						-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác					569,165,635	569,165,635
Thanh lý, nhượng bán					633,751,065	633,751,065
Số dư cuối năm	**79,892,628,200**	**157,168,817**	**-**	**47,500,000**	**52,563,866,821**	**132,661,163,838**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	483,109,761	55,663,950		7,916,664	9,026,941,892	9,573,632,267
Khấu hao trong kỳ		19,646,100		5,937,498	1,119,076,833	1,144,660,431
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**483,109,761**	**75,310,050**	**-**	**13,854,162**	**10,146,018,725**	**10,718,292,698**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm	79,409,518,439	101,504,867	-	39,583,336	43,601,510,359	123,152,117,001
Tại ngày cuối kỳ	79,409,518,439	81,858,767	-	33,645,838	42,417,848,096	121,942,871,140

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**127,849,118,687**	**116,001,222,234**
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Dự án nhà máy sợi OE (TCM)	-	27,944,798,726
+ Xưởng sản xuất Nhị Xuân (TCM)	879,822,905	9,373,838,939
+ Kho sợi OE (TCM)	-	3,674,909,091
+ Xưởng may hội trường nhà a2 (TCM)	-	7,146,180,914
+ Dự án 4 máy nhuộm dung tỷ thấp (TCM)	-	5,246,291,880
+ Dự án nhà máy sợi 4 -60.000 cọc	57,624,176,639	
+ Xưởng sợi 3 Long An (đất)	2,595,530,909	
+ Dự án Thành Công Tower	1,300,628,324	
+ Kho bãi tổng hợp KCN Phú Mỹ 1 (Thành Chí)	26,173,041,637	23,074,345,079

+ Trạm trộn mỏ đá lô 4 (Thành Chí)	1,117,049,980	
+ CT văn phòng - trạm trộn mỏ đá lô 4 (Thành Chí)	909,090,909	
+ Đo đạt quy hoạch địa chất, môi trường (Slico)	1,977,452,968	1,977,452,968
+ Mua quyền sử dụng đất (Slico)	26,767,508,079	26,767,508,079
+ Chi phí lãi vay được vốn hoá (Slico)	3,575,794,991	3,575,794,991
+ Chi phí san lấp (Slico)	2,919,547,273	2,919,547,273

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không

13- Đầu tư dài hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	35,443,000,000	5,443,000,000
- Đầu tư trái phiếu	5,516,000	5,516,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	9,166,484,860	1,665,000,000
Cộng	**44,615,000,860**	**7,113,516,000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động sữa chữa (3T)	643,268,618	401,056,219
- Chi phí thuê mặt bằng (3T)	36,000,000	36,000,000
- Chi phí phát sinh tại Slico	831,932,277	387,794,091
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Thuê đất	39,287,139,466	32,554,474,632
- Tài sản < 10 triệu, CCDC, thiết bị … …	2,080,249,278	1,922,005,151
Cộng	**42,878,589,639**	**35,301,330,093**

-

15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	437,423,492,735	397,200,833,317
- Nợ dài hạn đến hạn trả	34,209,068,241	48,222,500,989
Cộng	**471,632,560,976**	**445,423,334,306**

-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	235,048,092	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	332,029,348	207,802,118
- Thuế thu nhập cá nhân	157,499,734	162,355,788
- Thuế tài nguyên (Thành Chí)	2,323,913	20,823,596
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	30,985,500	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		168,773,140

(TC)

Cộng	**757,886,587**	**559,754,642**

-

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả và trợ cấp thôi việc 3T	121,186,076	
- Trích trước lương Ban Kiểm soát (3T)	92,000,000	18,000,000
- Trích trước chi phí kiểm toán 6 tháng	-	54,545,455
- Trích trước thuê nhà CN Hà Nội	13,920,000	13,540,000
Cộng	**227,106,076**	**86,085,455**

-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Giữ hộ công ty cổ phần Chứng khoán Thành Công		35,815,000,000
- Kinh phí công đoàn	152,380,984	6,130,664
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,384,830,760	2,123,922,888
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Slico)	2,000,000,000	-
- Nhận ký qũy, ký cược ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
- Phải trả tạm ứng nội bộ	156,978,774	223,474,872
- Phải trả cổ tức (Thành Chí)	1,500,000,000	1,040,979,785
- Phải trả khác (Slico)	51,090,464,219	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TCM và hợp nhất)	3,665,766,749	7,729,236,094
Cộng	**60,960,421,486**	**46,948,744,303**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- … …		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	236,617,682,374	172,591,760,831
- Vay ngân hàng	236,250,682,374	172,591,760,831
- Vay đối tượng khác (3T)	367,000,000	
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	5,062,785,364	4,944,079,328
- Thuê tài chính	5,062,785,364	4,944,079,328
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**241,680,467,738**	**177,535,840,159**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	năm 2008 (tại 30/06/08)			Năm 2007			
Thời	Tổng khoản	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản	Trả tiền	Trả nợ	Đơn

hạn							vị
	thanh toán tiền thuê tài chính	lãi thuê	gốc	thanh toán tiền thuê tài chính	lãi thuê	gốc	tính
Từ 1 năm trở xuống	-			-			
Trên 1 năm	373,471,553	8,607,778	364,863,775	692,005,229	74,392,914	617,612,315	VNĐ
đến 5 năm	63,956.76	11,586.42	52,370.34	142,600.51	32,929.89	109,670.62	USD
Trên 5 năm	-			-			

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (3T)	-	91,104,764
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		-
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**91,104,764**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**-**

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng.

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đtư phát triển	Qũy dự phòng tài chính	Các qũy khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	**160,000,000,000**	-	-	-	-	**22,848,804,658**	**182,848,804,658**
trước							
- Tăng vốn trong năm trước	29,824,970,000	14,912,491,000					44,737,461,000
- Lãi ròng năm	-					72,467,733,242	72,467,733,242

trước							
- Tăng khác	-			5,341,656,484	4,326,614,968	-	9,668,271,452
- Giảm vốn trong							
năm trước	-		5,939,990,000			12,122,059,789	18,062,049,789
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác	-					11,100,000,000	11,100,000,000
Số dư cuối năm	**189,824,970,000**	**14,912,491,000**	**(5,939,990,000)**	**5,341,656,484**	**4,326,614,968**	**72,094,478,111**	**280,560,220,563**
trước							
Số dư đầu năm	**189,824,970,000**	**14,912,491,000**	**(5,939,990,000)**	**5,341,656,484**	**4,326,614,968**	**72,094,478,111**	**280,560,220,563**
nay							
- Tăng vốn trong	17,870,000,000	45,032,400,000					62,902,400,000
- Lãi trong kỳ này							
- Tăng khác				16,000,000,000	16,032,142,733		32,032,142,733
- Giảm vốn trong kỳ				50,000,000	1,101,721,945		1,151,721,945
- lỗ kỳ này						8,097,606,152	8,097,606,152
- Giảm khác						72,094,478,111	72,094,478,111
Số dư cuối kỳ	**207,694,970,000**	**59,944,891,000**	**(5,939,990,000)**	**21,291,656,484**	**19,257,035,756**	**(8,097,606,152)**	**294,150,957,088**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	64,000,000,000	64,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	143,694,970,000	125,824,970,000
- … …		
Cộng	**207,694,970,000**	**189,824,970,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
* Số lượng cổ phiếu qũy	100,450	100,450
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	207,694,970,000	189,824,970,000
+ Vốn góp đầu năm	189,824,970,000	160,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	17,870,000,000	29,824,970,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ (hợp nhất)	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9,489,542,044
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	26,434,865,800	9,600,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (ứng 14%)	26,434,865,800	9,600,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu	Số cuối quý này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,769,497	18,982,497

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,769,497	18,982,497
+ Cổ phiếu phổ thông	20,769,497	18,982,497
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,450	100,450
+ Cổ phiếu phổ thông	100,450	100,450
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,669,047	18,882,047
+ Cổ phiếu phổ thông	20,669,047	18,882,047
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các qũy của doanh nghiệp:	40,548,692,240	9,668,271,452
- Qũy đầu tư phát triển	21,291,656,484	5,341,656,484
- Qũy dự phòng tài chính	19,257,035,756	4,326,614,968
- Qũy khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	-	-

23- Nguồn kinh phí	Số cuối quý này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý này	Số đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). Trong đó:	**586,437,744,563**	**1,067,282,846,295**
- Doanh thu bán hàng	586,437,744,563	1,067,282,846,295

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp). Trong đó:
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**2,576,290,152**	**10,006,193,483**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	7,792,692
- Giảm giá hàng bán	-	1,613,000
- Hàng bán bị trả lại	2,576,290,152	9,996,787,791
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế Xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10). Trong đó:	**583,861,454,411**	**1,057,276,652,812**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	583,861,454,411	1,057,276,652,812
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	521,598,970,030	878,043,140,383
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**521,598,970,030**	**878,043,140,383**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	2,938,945,726	7,959,088,061
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	14,942,059,795	7,754,690,952

- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
cộng	**17,881,005,521**	**15,713,779,013**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
- Lãi tiền vay	30,956,057,451	36,344,202,661
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ gía đã thực hiện	14,408,626,838	9,445,838,215
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,791,280,000	977,280,000
- Chi phí tài chính khác		
cộng	**48,155,964,289**	**46,767,320,876**

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (3T)	366,730,846	249,999,035
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**366,730,846**	**249,999,035**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
- Chi phí thuế thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (3T)		91,104,764
- Chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các Khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**91,104,764**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số năm này 6 tháng ĐN	Số năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370,707,832,235	619,853,320,315
- Chi phí nhân công	76,368,070,017	155,658,143,015
- Chi phí khấu hao TSCĐ	29,312,880,782	61,757,400,357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,359,951,523	53,497,388,138
- Chi phí khác bằng tiền	24,383,229,104	34,411,777,946
Cộng	**551,131,963,661**	**925,178,029,771**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh theo bộ phận

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty Con như sau:

a. Công ty cổ phần Thành Chí:

Vốn Điều lệ: 30,000,000,000 VND. Trong đó công ty đầu tư vào cổ phiếu 20.602.990.000 VND (2,081,900 cổ phiếu; mệnh giá 10,000 VND/ 1 cổ phiếu - tỉ lệ góp vốn 69.4%).

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2008: 14,589,638,161 VND.

Lợi nhuận trước và sau thuế: 6,064,079,260 VND.

b. Công ty cổ phần Thành Tân Tiến:

Vốn Điều lệ: 29,250,000,000 VND - Công ty góp vốn 60%. Đã góp vốn 5,265,000,000 VND.

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2008: 15,760,186,482 VND.

Lợi nhuận sau thuế: 227,169,947 VND.

c. Công ty cổ phần Slico:

Vốn Chủ sở hữu: 35,000,000,000 VND. Trong đó công ty đầu tư vào cổ phiếu 44.521.351.185 VND (2,450,000 cổ phiếu; mệnh giá 10,000 VND/ 1 cổ phiếu - tỉ lệ góp vốn 70%).

Hiện công ty chưa chính thức đi vào hoạt động SXKD vì công ty đang ổn định lại nguồn lực để phát triển lâu dài.

Kết quả hoạt động của các công ty trên qúy này mang lại hiệu quả đáng kể cho Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 lợi thế thương mại của Công ty: 19,804,341,185 VND, khoản này được phân bổ vào lợi nhuận sau thuế trong vòng 49 năm; mỗi năm phân bổ 404,170,228 VND. Bắt đầu phân bổ trong niên độ kế toán 2007; đã phân bổ theo tỉ lệ trên theo mỗi quý 2008.

2. Thông tin so sánh

Năm 2007, là năm đầu tiên Công ty tiến hành Hợp nhất báo cáo tài chính năm. Vì vậy, Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty hàng quý không dùng để so sánh với các số liệu hợp nhất cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hoạt động SXKD từ khi chuyển đổi sang công cổ phần (01/07/2006) đến nay vẫn liên tục, không gián đoạn.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	43.52%	47.08%
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	56.48%	52.92%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72.94%	71.35%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	27.06%	28.65%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.88	0.91
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.13	0.08
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	%	-0.72%	7.04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	-0.78%	7.02%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.34%	6.72%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.36%	6.71%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-1.35%	26.06%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2008

PHAN NHƯ BÍCH	MAI VĂN SÁU	ĐINH CÔNG HÙNG
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc